

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

MỤC LỤC

Trang

1. Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 03
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán niên độ 2019	
Bảng cân đối kế toán	- 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

1. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng	31 - 34
2. Chi tiết các khoản người mua trả trước	35 - 37
3. Chi tiết các khoản phải trả người bán	38 - 40
4. Chi tiết các khoản trả trước cho người bán	41 - 43
5. Chi tiết công trình dở dang	44 - 45
6. Chi tiết các khoản phải trả khác	46 - 47
7. Chi tiết các khoản tạm ứng	48 - 49

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 ("Công ty") trình bày bản Báo cáo này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301481314, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010, trong quá trình hoạt động công ty đã nhiều lần thay đổi giấy chứng nhận, giấy chứng nhận thay đổi lần gần nhất là giấy chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 14 tháng 09 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Một số nội dung chính của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2.
- Tên bằng tiếng nước ngoài : District 2 Public Service Company Limited (viết tắt là D2PS CO., LTD).
- Trụ sở chính đặt tại : 936 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.
- Chủ đầu tư : Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ chủ sở hữu : 86 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Ngọc Thạch; Chức vụ: Giám đốc.
- Vốn điều lệ : 99.905.000.000 VND.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp : Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác : Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

- Hoạt động công ích: quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị theo phân cấp (CTGT, CTCC, CTĐT).
- Quản lý, cho thuê bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao quận quản lý.
- Hoạt động kinh doanh khác: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. Thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đô thị theo HĐKT với khách hàng (sau khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện KD theo quy định).
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng. Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Quản lý khai thác chợ
- Thi công công trình điện chiếu sáng, công trình cấp thoát nước.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở công ty). Kinh doanh nhà ở.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Khai thác, xử lý, mua bán nước sinh hoạt. Phân phối kinh doanh nước sạch.
- Dịch vụ trông giữ xe các loại. Vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước.
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Thu gom, phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải (sinh hoạt, công nghiệp, y tế).
- Hoạt động xử lý rác thải rắn (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Trồng hoa, cây cảnh. Trồng và chăm sóc cây xanh đường phố. Mua bán hoa và cây cảnh.

3. Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Hội đồng thành viên

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Chức vụ

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Lê Ngọc Thạch

Chức vụ

Giám đốc

Bà Châu Thị Diễm

Kế toán trưởng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	291.925.359.601	282.664.282.322
Tổng chi phí	268.208.987.735	261.287.565.176
Lợi nhuận kế toán sau thuế	23.716.371.866	21.376.717.146

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải được điều chỉnh số liệu hay công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm Toán AS là kiểm toán độc lập cho Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2.

7. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Ngọc Thạch

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020 từ trang đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận công nợ liên quan đến các khoản Phải thu khách hàng ngắn hạn, Người mua trả trước ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác và Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác cũng chưa cung cấp đủ bằng chứng cho các khoản công nợ nêu trên. Vì vậy, Chúng tôi không có cơ sở chắc chắn để xác định quyền và nghĩa vụ của các khoản công nợ đã đề cập tại thời điểm nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm Toán AS



Võ Thị Ngọc Tiên

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2121-2018-018-1

Âu Thùy Linh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4232-2018-018-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.485.769.825	533.862.193.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	443.360.251.895	319.663.460.912
Tiền	111		319.517.321.255	201.849.199.928
Các khoản tương đương tiền	112		123.842.930.640	117.814.260.984
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.804.019.950	1.689.157.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.804.019.950	1.689.157.250
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.497.902.837	150.221.530.352
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	110.518.200.497	98.549.156.282
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	29.560.301.646	28.305.780.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.419.400.694	23.366.593.670
Hàng tồn kho	140	V.06	73.193.113.333	61.810.561.474
Hàng tồn kho	141		73.193.113.333	61.810.561.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.630.481.810	477.483.591
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	7.991.369	9.997.937
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.622.490.441	467.485.654

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.813.019.765	423.302.248.575
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		37.209.968.596	33.943.852.378
TSCĐ hữu hình	221	V.08	37.209.968.596	33.943.852.378
+ Nguyên giá	222		70.851.732.438	61.991.602.658
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.641.763.842)	(28.047.750.280)
Bất động sản đầu tư	230	V.09	22.548.924.784	23.325.171.454
+ Nguyên giá	231		46.865.504.175	46.865.504.175
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.316.579.391)	(23.540.332.721)
Tài sản dở dang dài hạn	240		338.236.832.605	346.518.274.434
Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241	V.10	215.651.038.337	288.924.308.468
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	122.585.794.268	57.593.965.966
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.560.000.000	7.560.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	7.560.000.000	7.560.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.257.293.780	11.954.950.309
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.311.804.311	1.009.460.840
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.945.489.469	10.945.489.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.090.298.789.590	957.164.442.154

314-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
NH VIÊN
CÔNG ÍCH
QUẬN 2
TỔNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		809.815.263.079	740.532.578.598
Nợ ngắn hạn	310		128.914.189.492	98.962.117.278
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21.210.015.314	10.555.347.929
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.230.260.364	19.790.215.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	20.948.780.037	13.337.007.097
Phải trả người lao động	314		5.469.656.504	5.477.678.516
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.962.159.377	6.596.596.887
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	33.487.116.876	29.995.823.570
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	14.606.201.020	13.209.448.051
Nợ dài hạn	330		680.901.073.587	641.570.461.320
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	553.803.007.825	555.602.097.078
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	63.214.230.929	23.033.318.672
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	58.605.526.950	59.217.083.950
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.278.307.883	3.717.961.620
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.483.526.511	216.631.863.556
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	124.501.872.225	121.588.891.852
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.905.000.000	99.905.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.262.543.248	20.147.631.689
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.665.671.023)	1.536.260.163
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.107.655.277)	(2.107.655.277)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(558.015.746)	3.643.915.440
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		155.981.654.286	95.042.971.704
Nguồn kinh phí	431	V.20	136.352.898.305	75.414.215.723
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.628.755.981	19.628.755.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.090.298.789.590	957.164.442.154

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu


Ông Tuyết Hra

Kế toán trưởng


Châu Thị Diễm

Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	285.466.310.149	274.739.795.737
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285.466.310.149	274.739.795.737
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	238.096.892.450	233.141.449.635
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.369.417.699	41.598.346.102
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.972.508.562	5.396.094.538
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	24.179.987.108	22.075.134.602
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.161.939.153	24.919.306.038
Thu nhập khác	31	VI.05	486.540.890	2.528.392.047
Chi phí khác	32	VI.06	2.792.376	266.668.595
Lợi nhuận khác	40		483.748.514	2.261.723.452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.645.687.667	27.181.029.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	5.929.315.801	5.804.312.344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.716.371.866	21.376.717.146

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

(Chữ ký)

Ông Tuyết Hsa

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Châu Thị Diễm

Giám đốc



Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		328.876.349.498	218.729.045.270
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(114.715.578.969)	(161.503.364.057)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.557.752.585)	(44.307.854.674)
Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.290.433.880)	(6.076.006.954)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		118.169.383.867	149.564.818.840
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(159.370.579.227)	(187.410.311.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.111.388.704	(31.003.673.148)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(273.444.083)	(59.009.773)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.284.101.985
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.804.019.950)	(107.549.300)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.689.157.250	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.973.709.062	5.395.165.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.585.402.279	7.512.708.350
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		123.696.790.983	(23.490.964.798)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		319.663.460.912	343.154.425.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	443.360.251.895	319.663.460.912

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu


Ông Tuyết Hoa

Kế toán trưởng


Châu Thị Diễm

Giám đốc


Lê Ngọc Thạch

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 2 được nêu từ trang đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên.

02 . Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích, Xây dựng, Kinh doanh bất động sản, Dịch vụ khác.

03 . Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quản lý, duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị theo phân cấp (CTGT, CTCC, CTĐT).
- Quản lý, cho thuê bảo dưỡng và nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao quận quản lý.
- Hoạt động kinh doanh khác: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. Thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đô thị theo HDKT với khách hàng (sau khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện KD theo quy định).
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng. Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo quy hoạch xây dựng để chuyển quyền sử dụng đất.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Quản lý khai thác chợ
- Thi công công trình điện chiếu sáng, công trình cấp thoát nước.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở công ty). Kinh doanh nhà ở.
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Khai thác, xử lý, mua bán nước sinh hoạt. Phân phối kinh doanh nước sạch.
- Dịch vụ trông giữ xe các loại. Vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước.
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Thu gom, phân loại, đóng gói, vận chuyển rác thải (sinh hoạt, công nghiệp, y tế).
- Hoạt động xử lý rác thải rắn (không hoạt động tại trụ sở công ty).
- Trồng hoa, cây cảnh. Trồng và chăm sóc cây xanh đường phố. Mua bán hoa và cây cảnh.

04 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

06 . Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủ Thiêm.

07 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

08 . Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 644 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 nhân viên).

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01 . Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

02 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

03 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

04 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

05 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 07 năm

(*) Riêng nguồn nhà thuộc sở hữu Nhà nước với mức trích khấu hao bằng 60% trên doanh thu cho thuê nhà, theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/TC-TT ngày 10 tháng 02 năm 1993 của Bộ Tài Chính về việc tính và thu nộp khấu hao cơ bản với nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê.

07 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

08 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

09 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm chi phí chờ phân bổ khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

09 . Chi phí trả trước (tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

10 . Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí còn phải đầu tư theo tổng mức đầu tư các dự án, công trình đang thực hiện.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

12 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12 . Ghi nhận doanh thu và thu nhập (tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13 . Hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	29.033.272	21.145.055
Tiền gửi ngân hàng	319.488.287.983	201.828.054.873
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn</i>	<i>290.010.295.801</i>	<i>170.445.323.762</i>
Tài khoản VND - Chi nhánh Đông Sài Gòn	13.365.539.717	19.333.766.177
Tài khoản VND - Chi nhánh TP. HCM	-	151.111.557.585
Tài khoản VND - Chi nhánh 5	276.644.756.084	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>89.883.486</i>	<i>4.989.400.364</i>
Tài khoản VND - Chi nhánh 9	71.510.674	41.715.521
Tài khoản VND - Chi nhánh Thủ Thiêm	18.372.812	4.947.684.843
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>14.083.017.163</i>	<i>11.247.995.353</i>
Tài khoản VND	14.083.017.163	11.247.995.353
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương</i>	<i>33.210.982</i>	<i>992.100.926</i>
Tài khoản VND	33.210.982	992.100.926
<i>Ngân hàng Quốc tế - Vibank</i>	<i>4.654.375.139</i>	<i>3.572.128.013</i>
Tài khoản VND	4.654.375.139	3.572.128.013
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>10.035.247.057</i>	<i>10.015.462.020</i>
Tài khoản VND	10.035.247.057	10.015.462.020
<i>Kho bạc Nhà nước</i>	<i>582.258.355</i>	<i>565.644.435</i>
Kho bạc Nhà nước Quận 2	193.034.355	176.420.435
Kho bạc Nhà nước thành phố	389.224.000	389.224.000
Các khoản tương đương tiền	123.842.930.640	117.814.260.984
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đông Sài Gòn	-	32.640.375.453
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN TP. Hồ Chí Minh	-	85.173.885.531
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Quận 5	123.842.930.640	-
Cộng	443.360.251.895	319.663.460.912

02 . Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.804.019.950	1.804.019.950	1.689.157.250	1.689.157.250
Tiền gửi có kỳ hạn	1.804.019.950	1.804.019.950	1.689.157.250	1.689.157.250
Cộng	1.804.019.950	1.804.019.950	1.689.157.250	1.689.157.250

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Dài hạn				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thủ Thiêm	2.268.000	7.560.000.000	2.268.000	7.560.000.000
Cộng		7.560.000.000		7.560.000.000

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động Công ích	54.384.464.860	54.255.675.915
Hoạt động xây lắp	23.738.078.495	36.036.268.745
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.626.440.847	6.703.410.692
Hoạt động kinh doanh vật tư	968.472.280	802.145.280
Hoạt động cho thuê bất động sản	1.088.654.000	720.144.000
Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	7.620.132.095	-
Hoạt động xử lý nước thải	27.016.000	3.416.000
Hoạt động khác	64.941.920	28.095.650
Cộng	110.518.200.497	98.549.156.282

04 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các dự án	2.001.449.507	2.001.449.507
Nhà cung cấp ký hợp đồng trực tiếp với Công ty	20.339.393.728	22.541.061.459
Công nợ XN Công trình Công Cộng	527.439.500	503.710.000
Công nợ XN Xây Dựng	6.670.773.911	3.259.559.434
Công nợ XN Quản lý nhà và chợ	21.245.000	-
Cộng	29.560.301.646	28.305.780.400

05 . Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	8.370.395.146	9.046.456.303
Ký cược, ký quỹ	2.614.555.590	2.609.892.600
Phải thu về cổ phần hoá	315.707.000	315.707.000
Phải thu khác	1.118.742.958	11.394.537.767
- Tái định cư 131ha An Phú - An Khánh	-	393.303.370
- Tái định cư 137ha cầu Nam Lý	-	50.280.711
- Tái định cư 14 nền dẫy 22m	-	50.769.314
- Các dự án hoặc Công trình không thực hiện	42.593.633	42.593.633
- Khách hàng khác	3.912.325	40.588.829
- Công ty CP Thiết kế và Xây Dựng Linh Nam	2.700.000	150.000.000
- Công ty TNHH Tâm An	56.551.341	56.551.341
- Khu tạm cư 1 Ha Thủ Thiêm	236.506.571	229.474.498
- Tái định cư khu dân cư số 1-143ha, TML	-	2.233.367.553
- Khu tái định cư 17.3ha	-	1.587.537.558
- TĐC khu dân cư 174 ha Phú Nhuận	-	136.746.969
- Khu tái định cư 50ha Cát Lái, Phường Cát Lái	-	5.522.252.221

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- HTKT KN ở TĐC số 3 khu 30ha Nam Rạch Chiếc	-	102.999.151
- Lô C-D chung cư 17.3ha	23.438.506	111.304.800
- Các dự án	479.757.095	466.942.210
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	19.745.099	36.510.287
- Khác	253.538.388	183.315.322
Cộng	12.419.400.694	23.366.593.670

06 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	153.344.130	-	153.344.130	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	45.600.061.018	-	34.420.773.417	-
Hàng hoá (**)	27.439.708.185	-	27.236.443.927	-
Cộng	73.193.113.333	-	61.810.561.474	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động công ích	32.390.606.265	20.165.907.902
Hoạt động xây lắp	13.209.454.753	14.254.865.515
Cộng	45.600.061.018	34.420.773.417

() Chi tiết hàng hóa**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chợ tạm Thạnh Mỹ Lợi	25.750.003	60.083.335
Cây xanh Đại Quang Minh	469.067.410	469.067.410
13 căn hộ Thủ Thiêm Star và Thủ Thiêm Xanh	26.707.293.182	26.707.293.182
Vật tư công trình công viên Cao Đài	237.597.590	-
Cộng	27.439.708.185	27.236.443.927

07 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.991.369	9.997.937
Chi phí dầu nhớt	6.358.492	9.997.937
Các khoản khác	1.632.877	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***07 . Chi phí trả trước (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn	1.311.804.311	1.009.460.840
Hệ thống PCCC nhà xưởng số 2	-	298.787.876
Chi phí sửa chữa Xe PCCC	-	59.116.500
Nhà lồng chợ tạm TML	59.005.494	137.679.498
Chi phí sửa chữa xe đào	150.737.500	167.862.500
Sửa chữa phương tiện vận tải năm 2018	25.289.775	126.448.864
Sửa chữa xe ISUZU 51C-093.45	710.926.039	219.565.602
Sửa chữa xe ép rác 51C-064.32	345.125.003	-
Sửa chữa văn phòng công ty 2019	20.720.500	-
Cộng	1.319.795.680	1.019.458.777

08 . Tài sản cố định hữu hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	61.991.602.658	8.860.129.780	-	70.851.732.438
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.389.484.850	-	-	13.389.484.850
Máy móc thiết bị	668.956.863	-	-	668.956.863
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	46.934.203.904	8.860.129.780	-	55.794.333.684
Thiết bị, dụng cụ quản lý	998.957.041	-	-	998.957.041
Giá trị hao mòn	28.047.750.280	5.594.013.562	-	33.641.763.842
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.593.778.121	1.014.548.364	-	5.608.326.485
Máy móc thiết bị	514.048.911	67.641.291	-	581.690.202
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22.376.931.354	4.348.307.750	-	26.725.239.104
Thiết bị, dụng cụ quản lý	562.991.894	163.516.157	-	726.508.051
Giá trị còn lại	33.943.852.378			37.209.968.596
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.795.706.729			7.781.158.365
Máy móc thiết bị	154.907.952			87.266.661
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	24.557.272.550			29.069.094.580
Thiết bị, dụng cụ quản lý	435.965.147			272.448.990

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	94.373.850	94.373.850
Máy móc thiết bị	229.982.727	190.702.727
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.636.313.058	5.112.083.458
Thiết bị, dụng cụ quản lý	181.376.131	181.376.131
Cộng	6.142.045.766	5.578.536.166

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	46.865.504.175	-	-	46.865.504.175
Quyền sử dụng đất	46.865.504.175	-	-	46.865.504.175
Giá trị hao mòn	23.540.332.721	776.246.670	-	24.316.579.391
Quyền sử dụng đất	23.540.332.721	776.246.670	-	24.316.579.391
Giá trị còn lại	23.325.171.454			22.548.924.784
Quyền sử dụng đất	23.325.171.454			22.548.924.784

10 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	221.771.589	221.771.589	221.771.589	221.771.589
Hoạt động xây lắp	2.617.442.941	2.617.442.941	2.581.254.078	2.581.254.078
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.148.763.876	172.148.763.876	224.703.366.687	224.703.366.687
Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	40.663.059.931	40.663.059.931	61.417.916.114	61.417.916.114
Cộng	215.651.038.337	215.651.038.337	288.924.308.468	288.924.308.468

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án vòng xoay chân cầu Sài Gòn	1.993.737.356	141.665.504
Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm	25.714.506.737	25.714.506.737
Dự án xây dựng tuyến đường liên tỉnh lộ 25	145.616.546	148.357.746
Đường vào khu tái định cư 17.3ha	1.379.181.761	1.524.310.746
Nhà máy xử lý nước thải Nhiêu Lộc - Thị Nghè	54.823.899.915	5.261.579.665
Trạm ép rác kín P. Thạnh Mỹ Lợi	37.303.685.260	23.730.453.260
Các công trình khác	1.225.166.693	1.073.092.308
Cộng	122.585.794.268	57.593.965.966

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp công trình công cộng	4.798.750	4.798.750	4.798.750	4.798.750
Các dự án	162.347.659	162.347.659	162.347.659	162.347.659
Nhà cung cấp ký HĐ trực tiếp với Công ty	20.016.459.487	20.016.459.487	7.756.102.430	7.756.102.430
Xí nghiệp QL Nhà và Chợ	11.915.000	11.915.000	11.915.000	11.915.000
Xí nghiệp Xây dựng	947.581.209	947.581.209	2.553.270.881	2.553.270.881
Các nhà cung cấp khác	66.913.209	66.913.209	66.913.209	66.913.209
Cộng	21.210.015.314	21.210.015.314	10.555.347.929	10.555.347.929

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động công ích	8.249.803.325	8.213.282.000
Hoạt động xây lắp	2.136.871.393	1.202.688.643
Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	8.119.408.086	6.650.067.025
Hoạt động kinh doanh vật tư	3.547.177.560	3.547.177.560
Hoạt động thiết kế	177.000.000	177.000.000
Cộng	22.230.260.364	19.790.215.228

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	4.575.977.350	20.715.374.756	18.648.223.135	6.643.128.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.348.601.720	5.929.315.801	7.290.433.880	987.483.641
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(467.485.654)	257.439.400	1.412.444.187	(1.622.490.441)
Các loại thuế khác (*)	(30.823.872)	223.522.485	223.522.485	(30.823.872)
Các khoản phải nộp khác	6.443.251.899	7.314.131.142	408.391.744	13.348.991.297
Cộng	12.869.521.443	34.439.783.584	27.983.015.431	19.326.289.596

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu số 153 - "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước" trên Bảng Cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

14 .Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

15 .Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chợ Thảo Điền	2.737.169.091	2.737.169.091
Lát gạch vỉa hè dọc tuyến kênh TH-LGồm	112.628.332	112.628.332
Hoạt động thu gom rác công cộng	3.278.093.806	-
Nạo vét mương cống	329.765.772	-
Cung cấp vật tư CT: Công viên NT Cao Đài	373.743.408	-
Văn phòng Công ty	1.940.730.866	1.940.730.866
Xây dựng công viên khu vực 2 bên cầu SG	935.753.734	935.753.734
Xây dựng công viên khu vực 2 bên cầu SG - Giai đoạn 2	204.772.642	-
Sửa chữa CLB Hồ bơi An Phú	186.821.224	-
Sửa chữa trụ sở Khu QL GT Đô thị Số 2	862.680.502	870.314.864
Cộng	10.962.159.377	6.596.596.887
	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Dài hạn		
Khu dân cư số 1 P.Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2	529.861.787.186	531.091.757.373
Khu 4ha cán bộ công nhân viên	13.725.429.677	13.856.371.170
Dự án khu dân cư TTYT Quận 2	10.215.790.962	10.653.968.535
Cộng	553.803.007.825	555.602.097.078

16 .Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chung cư 17,3ha lô CD	731.778.266	731.778.266
Chung cư 17,3ha CD - lô AC	202.620.570	202.620.570
Chung cư Đức Khải	1.302.196.426	1.302.196.426

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

16 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
KCN Cát Lái giai đoạn 2	19.469.071.231	4.748.681.818
Dự án khu nhà liền kề dãy 22m mặt tiền ĐVC	40.956.531.936	16.048.041.592
Công ty Cổ phần Tâm Cảng	552.032.500	-
Cộng	63.214.230.929	23.033.318.672

17 . Phải trả khác

a) Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	406.309.451	358.387.205
Các dự án	19.283.626.242	16.644.905.123
Đội công trình	1.549.335.812	1.549.335.812
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.247.845.371	11.443.195.430
Cộng	33.487.116.876	29.995.823.570

b) Phải trả khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc thuê bãi đúc cọc	15.000.000	15.000.000
Đặt cọc thuê bãi xe	11.745.000	11.745.000
Đặt cọc thuê bãi số 3 khu A	48.000.000	48.000.000
Đặt cọc thuê bãi số 7	39.000.000	39.000.000
Đặt cọc thuê bãi số 6	22.732.500	22.732.500
Đặt cọc chung cư B27 (thuê bãi xe + MB)	556.534.000	730.412.000
Thu ký quỹ thi công ép cọc Khu số 1	532.000.000	492.000.000
Thu ký quỹ thi công ép cọc Khu số 4ha	80.000.000	80.000.000
Đặt cọc thuê bến bãi	159.220.500	606.100.500
Ký quỹ vào DA đầu tư Khu 2-3-4	55.895.717.950	55.895.717.950
Đặt cọc bãi xe chung cư lô J – Nam Sơn	119.500.000	119.500.000
Đặt cọc bãi xe chung cư lô N – Uy Dũng	109.000.000	109.000.000
Đặt cọc thuê nhà xưởng 3A	-	180.000.000
Đặt cọc thuê nhà xưởng 3B	684.000.000	684.000.000
Thu ký quỹ - Công ty Phương Nam	39.500.000	39.500.000
Công ty Smart Green (nhà lồng chợ tạm)	49.896.000	49.896.000
Các khoản ký quỹ, đặt cọc khác	243.681.000	94.480.000
Cộng	58.605.526.950	59.217.083.950

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

18 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	3.570.850.264	5.701.125.000	4.366.461.222	4.905.514.042
Quỹ phúc lợi	9.119.404.465	6.101.125.000	6.080.688.215	9.139.841.250
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	519.193.322	303.000.000	261.347.594	560.845.728
Cộng	13.209.448.051	12.105.250.000	10.708.497.031	14.606.201.020

19 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	99.905.000.000	13.634.071.938	(2.107.655.277)	111.431.416.661
Lãi trong năm trước	-	-	21.376.717.146	21.376.717.146
Tăng khác	-	6.513.559.751	-	6.513.559.751
Giảm khác	-	-	(17.732.801.706)	(17.732.801.706)
Số cuối năm trước/ Số đầu năm nay	99.905.000.000	20.147.631.689	1.536.260.163	121.588.891.852
Lãi trong năm nay	-	-	23.716.371.866	23.716.371.866
Tăng khác	-	7.114.911.559	-	7.114.911.559
Giảm khác	-	-	(27.918.303.052)	(27.918.303.052)
Số cuối năm nay	99.905.000.000	27.262.543.248	(2.665.671.023)	124.501.872.225

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh	99.905.000.000	99.905.000.000
Cộng	99.905.000.000	99.905.000.000

b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	1.536.260.163
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	23.716.371.766
Các khoản làm tăng lợi nhuận chưa phân phối	-
Các khoản làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	27.918.302.952
- Nộp lợi nhuận về Kho bạc Nhà nước	4.201.931.086
- Phải nộp ngân sách nhà nước	4.912.835.307
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.688.625.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.114.911.559
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	(2.665.671.023)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***20 .Nguồn kinh phí**

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	75.562.956.622	69.332.252.329
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	68.065.815.605	12.432.889.014
Chi sự nghiệp trong năm	(6.982.711.292)	(6.202.184.721)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	136.646.060.935	75.562.956.622
Chi sự nghiệp còn lại cuối năm	(293.162.630)	(148.740.899)
Nguồn kinh phí	136.352.898.305	75.414.215.723

*** Chi tiết nguồn kinh phí:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bán nền nhà 17,3 ha	9.000.000	9.000.000
Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm	29.121.093.913	29.121.093.913
Dự án xây dựng tuyến đường liên tỉnh lộ 25	3.205.276.881	3.205.276.881
Chợ Bình Khánh	175.064.000	175.064.000
Chợ tạm Thạnh Mỹ Lợi	483.910.000	483.910.000
Khu CNCL giai đoạn II	3.056.609.000	3.056.609.000
Công viên khu trung tâm 6,4ha- P. Thạnh Mỹ Lợi	130.190.000	130.190.000
XDM công viên cây xanh khu DC Bình Trưng Đông	27.934.364	27.934.364
Dự án vòng xoay chân cầu Sài Gòn	3.264.400.395	1.412.328.543
Xây dựng công viên phía Nam Xa Lộ Hà Nội	71.012.000	71.012.000
Đường vào khu tạm cư Thủ Thiêm 1ha	173.376.028	173.376.028
Đường vào Khu TĐC 17,3ha	1.702.755.599	1.702.755.599
Trạm ép rác kín P. Thạnh Mỹ Lợi	33.174.253.197	23.277.454.797
Nhà sở hữu nhà nước	163.193.287	430.509.596
Nhà máy xử lý nước thải Nhiêu Lộc-Thị Nghè	61.762.175.471	12.186.298.501
Phòng chiếu phim 3D nhà thiếu nhi Quận 2	13.741.000	13.741.000
Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	27.368.000	27.368.000
Sân thương mại chung cư B27	42.154.100	29.479.400
Sửa chữa Sân TM CC Thạnh Mỹ Lợi (Lô C1,C2)	42.553.700	29.555.000
Cộng	136.646.060.935	75.562.956.622

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND***VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích	115.059.301.480	103.612.619.530
Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng	26.343.080.055	16.252.628.600
Doanh thu hoạt động xây lắp	14.442.049.464	49.068.042.786
Doanh thu kinh doanh bất động sản	111.590.821.981	87.476.630.984
Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản	7.282.993.857	9.209.649.204
Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	1.512.063.636	-
Doanh thu hoạt động xử lý nước thải	2.757.931.588	2.660.215.014
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	6.478.068.088	6.460.009.619
Cộng	285.466.310.149	274.739.795.737

02 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích	110.043.348.959	95.373.672.468
Giá vốn kinh doanh cơ sở hạ tầng	25.025.926.052	15.439.997.170
Giá vốn hoạt động xây lắp	17.230.135.672	47.864.395.624
Giá vốn kinh doanh bất động sản	76.485.689.945	66.934.638.893
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	1.445.154.735	1.601.853.634
Giá vốn kinh doanh vật tư hàng hóa	1.436.460.455	-
Giá vốn hoạt động cung cấp nước và xử lý nước thải	1.214.100.152	896.306.582
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	5.216.076.480	5.030.585.264
Cộng	238.096.892.450	233.141.449.635

03 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.972.508.562	5.396.094.538
Cộng	5.972.508.562	5.396.094.538

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.773.344.778	12.239.404.092
Chi phí đồ dùng văn phòng	432.171.137	301.914.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.315.041.716	1.350.405.117
Thuế, phí và lệ phí	83.092.965	68.562.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.131.283.512	7.132.122.341
Chi phí bằng tiền khác	445.053.000	142.075.862
Chi phí trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	840.650.393
Cộng	24.179.987.108	22.075.134.602

05 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ thanh lý công cụ	5.050.000	-
Tiền phạt và lãi chậm nộp thu được	67.971.081	-
Tiền chiết khấu thu được	4.200.000	-
Các khoản khác	409.319.809	2.528.392.047
Cộng	486.540.890	2.528.392.047

06 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1.800.000	45.973.399
Chi phí phạt chậm nộp thuế	891.338	111.722.134
Các khoản khác	101.038	108.973.062
Cộng	2.792.376	266.668.595

07 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.929.315.801	5.804.312.344
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.929.315.801	5.804.312.344

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	38,32	44,22
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	61,68	55,78
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	74,27	77,37
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	25,73	22,63
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,35	1,29
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	5,22	5,39
Khả năng thanh toán nhanh	lần	4,65	4,77
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	10,39	9,89
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	8,31	7,78
Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	2,72	2,84
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2,18	2,23
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	19,05	17,58

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Ông Tuyết Hoa



Châu Thị Diễm



Lê Ngọc Thạch

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	54.384.464.860	54.255.675.915	
1	Chăm sóc cây xanh	255.192.535	178.963.750	
2	Chăm sóc cây xanh công ích - Phòng quản lý đô thị	5.534.699.854	8.637.315.606	
3	Chăm sóc cây xanh Đại lộ Đông Tây Quận 2	-	2.198.871.000	
4	Chăm sóc cây xanh CV khu nhà ở Văn Minh	629.999.999	629.999.999	
5	Hoạt động duy tu	4.111.854.082	2.480.668.939	
6	Duy tu bảo quản các công viên và cây xanh	-	415.219.000	
7	Phải thu mặt bằng đất công	71.535.541	71.535.541	
8	Nhà sở hữu nhà nước	376.510.991	12.972.992	
9	Nạo vét mương cống	5.355.161.779	5.087.164.087	
10	Quản lý CS thường xuyên mảng xanh Q1, 3, 4	-	737.299.000	
11	Hoạt động thu gom rác công cộng	7.792.299.514	16.162.853.053	
12	Hoạt động thu gom rác dân lập	3.506.463.170	2.448.732.231	
13	Vận chuyển rác	23.021.100.395	15.194.080.717	
14	Quản lý chăm sóc bảo dưỡng cây xanh gói 3	3.727.181.000	-	
15	TCMX các điểm quay đầu xe đường ĐVCổng	2.466.000	-	
B	Hoạt động xây lắp	23.738.078.495	36.036.268.745	
1	HTKT KT ở TDC số 3 khu 30ha Nam Rạch Chiếc	12.603.782.289	12.603.782.289	
2	Cải tạo sửa chữa VP ban chỉ huy QS P.CL	10.657.000	10.657.000	
3	Bia tường niệm Cầu Rạch Chiếc	-	227.312.938	
4	Cải tạo, xây dựng bổ sung kios chợ Bình Khánh	2.009.944.000	2.009.944.000	
5	Tuyến đường kết nối dạ cầu GOT 2,3	3.855.212.939	3.855.212.939	
6	Đường nối 2 chùa Đông Hưng và chùa Từ Phong	120.046.000	120.046.000	
7	Nâng cấp HT thoát nước đường Nguyễn Văn Giáp	39.545.000	39.545.000	
8	Lát gạch vỉa hè dọc tuyến kênh TH-LGổm	88.889.712	88.889.712	
9	Cải tạo mảng xanh 50ha Cát Lái	-	425.879.819	
10	Nâng cấp mặt đường và XDHTTN đường 2,3 P.BAN	234.698.000	234.698.000	
11	Nâng cấp đường 27 P.Bình An	37.897.700	337.897.700	
12	Sửa chữa cầu công tác 1nhà máy ĐGBL	228.367.000	228.367.000	
13	Đầu tư XDCT nhà máy điện gió T.Bạc Liêu	2.657.745.814	2.657.745.814	
14	Sửa chữa Trường Nguyễn Văn Trỗi	-	6.402.000	
15	Mua sắm trang thiết bị VP cho trung tâm HC Q2	-	81.750.000	



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
16	XD mới Trụ sở Ban Bồi Thường GPMB Quận 2	534	8.948.684.534	
17	Xây mới trụ sở BÐH khu phố 1 P.Cát Lái	164.033.000	164.033.000	
18	Sửa chữa trụ sở Khu QLGT Đô thị Quận 2	466.539.000	1.007.733.000	
19	Xây dựng trụ sở UBND phường Thủ Thiêm	-	932.326.000	
20	Cổng tường rào - DA XD TT Hành chính quận 2	533.218.000	533.218.000	
21	Xây dựng tạm trụ sở UBND P.An Lợi Đông	-	247.818.000	
22	Xây dựng tạm trụ sở UBND P.An Khánh	181.587.000	1.145.885.000	
23	Xây mới ban điều hành khu phố 4 P.BTĐ	-	128.441.000	
24	Nâng cấp mặt đường 16 P.Bình Anh	494.288.607	-	
25	Sửa chữa sàn thương mại CC An Phúc - An Lộc	5.389.900	-	
26	SC sàn thương mại CC TML lô C1, C2	6.237.000	-	
C	Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.626.440.847	6.703.410.692	
1	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2			
	Lại Thu Vân	63.400.000	63.400.000	
2	Dự án Khu dân cư số 1, P.Thạnh Mỹ Lợi Q.2			
	Trần Đức Sơn	-	50.000.000	
	Võ Thị Hương Thủy	-	276.000.000	
	Nguyễn Duy Quỳnh	-	250.000.000	
	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đại Dương	3.222.534.785	5.861.559.064	
	Công ty CP Đầu tư Thủ Thiêm	-	-	
	Công ty TNHH MM XD KD Bất động sản Cửu Long	-	-	
	Nền KD + HĐ khu 1	576.000.000	-	
	Chênh lệch số lẻ	-	(872)	
3	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2			
	Trần Hường	-	45.120.000	
	Nguyễn Thị Thu Nguyễn Phan Hùng	157.332.500	157.332.500	
	Ngô Thanh Thúy	(888)	-	
4	Dự án nhà ở liên kế mặt tiền đường Đồng Văn Cống			
	Trần Không Qua	358.744.800	-	
	Phạm Thị Mười	141.173.000	-	
	Dương Thị Ái Loan	2.065.566.000	-	
	Lê Thị Việt Thư	358.825.350	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
	Đặng Văn Hiếu	358.527.000	-	
	Sầm Thị Mai Trinh	357.904.300	-	
	Công ty TNHH MM-XD-KD BDS Cửu Long	644.679.500	-	
	Phạm Thị Bê	2.158.795.500	-	
	Huỳnh Hữu Phước	358.312.500	-	
	Lê Thị Hà Phương	358.185.400	-	
	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	648.344.400	-	
	Lê Thị Minh Hiền	421.523.650	-	
	Trần Nhật Tiến	2.608.358.000	-	
	Công ty TNHH Kiểm Toán và Kế toán TND	268.129.000	-	
	Phan Thị Cam Tuyền	357.673.400	-	
	Huỳnh Thị Hà	356.758.450	-	
	Lê Thị Kim Hoa	357.886.700	-	
	Thái Văn Nhân	357.545.400	-	
	Công ty TNHH SX-TM Sài Gòn Anh Phát	421.566.300	-	
	Lê Nguyễn Quốc Anh	421.481.850	-	
	Lê Thị Vân Anh	357.782.400	-	
	Lê Văn Bé	358.268.000	-	
	Lê Thị Quỳnh Thư	388.511.600	-	
	Nguyễn Hữu Thuyên	648.692.000	-	
	Phan Hải Lâm	358.228.050	-	
	Đỗ Thị Mai HươngTrần Trí Dũng	2.150.207.400	-	
	Trần Thị Mỹ Hạnh	358.562.200	-	
	Nguyễn Trung Quân	269.105.300	-	
	Công ty TNHH SX-TM Sài Gòn Anh Phát	337.837.000	-	
D	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	7.620.132.095	-	
1	Khu CNCL giai đoạn II	7.620.132.095	-	
E	Hoạt động kinh doanh vật tư	968.472.280	802.145.280	
1	XN Xây Dựng số 1	734.035.049	734.035.049	
2	Công ty TNHH Hoàng Lam	68.110.231	68.110.231	
3	Công viên khu đất giải tỏa nghĩa trang cao đa	166.327.000	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 01 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
F	Hoạt động thiết kế	-	-	
G	Hoạt động cho thuê bất động sản	1.088.654.000	720.144.000	
1	Công ty Cổ Phần Hóa Chất Á Châu	-	446.880.000	
2	Công ty TNHH Cơ Khí Hiệp Lực	67.830.000	67.830.000	
3	Công ty TNHH TMDV Tâm Cảng	-	5.850.000	
4	Công ty CP Công nghệ Việt Nam Toàn Cầu	189.116.000	199.584.000	
5	Công ty TNHH MTV DV-TM-VT Lê Anh Tuấn	-	-	
6	Công ty CP ChiLai	756.183.000	-	
7	Công ty TNHH MTV Minh Linh	56.025.000	-	
8	Công ty TNHH DV TM Ngọc Khải Hân	19.500.000	-	
H	Hoạt động khác	64.941.920	28.095.650	
1	Công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	8.166.600	7.653.250	
1	Công ty CP Đầu tư Phát triển TM Delys	-	354.200	
2	Công ty TNHH ĐT - TM - DL Hiệp Phúc	6.254.080	6.843.650	
3	Công ty Cổ Phần Liên Trang	-	2.479.400	
4	Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Q2	-	4.882.900	
5	Công ty TNHH TMDV Tâm Cảng	-	75.900	
6	Trung tâm KT-TC-ĐL Chất Lượng 3	-	5.743.100	
7	Văn Phòng Đảng ủy	125.640	63.250	
8	Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	44.462.600	-	
9	HTX Vận tải Cơ giới Xếp dỡ Đại Thành	3.252.680	-	
10	Công ty TNHH TM Quốc tế Sơn Hà	2.680.320	-	
I	Hoạt động xử lý nước thải	27.016.000	3.416.000	
1	Công ty CP Đầu tư Phát triển TM Delys	-	196.000	
2	Công ty TNHH TMDV Tâm Cảng	-	42.000	
3	Trung tâm KT-TC-ĐL Chất Lượng 3	-	3.178.000	
4	Công ty CP Hóa chất & VLXD Quốc Huy Anh	128	-	
5	HTX Vận tải Cơ giới Xếp dỡ Đại Thành	1.841.632	-	
6	Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	25.174.240	-	
	Tổng cộng	110.518.200.497	98.549.156.282	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 02 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	8.249.803.325	8.213.282.000	
1	Khu dân cư và TM Phú Mỹ - HM: cảnh quan	3.090.712.000	3.090.712.000	
2	Công ty TNHH Đại Quang Minh (HĐ 1129)	1.946.764.000	1.946.764.000	
3	Công ty TNHH Đại Quang Minh (HĐ 116-01/2017)	2.887.846.000	2.887.846.000	
4	Công ty TNHH Đại Quang Minh (HĐ 118-01/2017)	287.960.000	287.960.000	
5	Chợ Bình Khánh	18.521.325	-	
6	Chợ Thảo Điền	18.000.000	-	
B	Hoạt động xây lắp	2.136.871.393	1.202.688.643	
1	Xây dựng công viên khu vực 2 bên cầu SG gđ 2	-	1.092.232.000	
2	Phát quang và san lấp mặt bằng Dự án 53ha	110.456.643	110.456.643	
3	Thi công thoát nước hẻm 46 đường 12 P. Bình An	100.000.000	-	
4	Xây dựng chợ An Bình, phường An Phú	1.800.000.000	-	
5	Bê tông nhựa nóng (Công ty CP Tân Cảng HL)	126.414.750	-	
C	Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	
D	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	8.119.408.086	6.650.067.025	
1	Công ty TNHH MTV ĐTPT Nguyễn Kim Cát Lái	79.184.460	79.184.460	
1	Công ty Cổ phần Dược Mỹ Phẩm MAY	323.922.700	323.923.600	
2	Công ty TNHH ADC	237.323.487	237.323.488	
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	197.932.135	197.932.134	
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	162.354.192	162.354.192	
5	Công ty CP hóa chất & VLXD Quốc Huy Anh	72.424.352	72.424.352	
6	DNTN SX TM Long Phụng Lân	-	42.918.876	
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	504.504.000	504.504.000	
8	Duy tu bảo dưỡng- Công ty Thịnh Gia Toàn	240.688.448	240.688.448	
9	Công ty CP Mỹ phẩm Sài Gòn	270.782.512	270.782.512	
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	160.160.000	160.160.000	
11	Công ty TNHH CB Thực Phẩm Quang Minh	173.485.312	173.485.312	
12	Công ty TNHH SX TM Thanh Luân	80.160.060	80.160.080	
13	Công ty TNHH SX - TM Tiến Lộc	376.520.144	376.520.144	
14	Công ty TNHH XNK Quốc tế Bình Lộc	216.071.856	216.071.856	

S.Đ.Κ.Κ.Đ. 0301
C. TRÁCH
MỘT
DỊCH
QUẬN 2

S.Đ.Κ.Κ.Đ. 0301
C. TRÁCH
MỘT
DỊCH
QUẬN 2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 02 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
15	Công ty TNHH Bureau Veritas	96.096.000	96.096.000	
16	Công ty Cổ phần Cao Anh Cường	47.055.008	47.055.008	
17	Công ty Cổ phần Cát Lợi	642.385.744	642.385.744	
18	Công ty cổ phần ĐTPT Delys	47.391.344	47.391.344	
19	Công ty TNHH Điện Sao Mai	159.202.244	159.202.243	
20	Công ty TNHH Hiệp Lực	481.081.738	731.129.956	
21	Công ty CP Hoá Chất TP.HCM	156.332.176	156.332.176	
22	Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm	161.788.530	160.384.224	
23	CN Công ty cổ phần Nội thất Hòa Phát	181.060.880	181.060.880	
24	Nguyễn Văn Tín	-	25.000.000	
25	Công ty Cổ phần SXKD Sơn Kim	63.999.936	63.999.936	
26	Công ty CP Thực phẩm Sức Khỏe Việt	84.580.496	84.580.496	
27	Công ty Cổ phần Tâm Cảng	1.030.000.000	80.080.000	
28	Công ty CP Đại lý giao nhận VT Xếp dỡ Tân Cảng	504.504.000	504.504.000	
29	Công ty Cổ phần XD & KD nhà Trung Tiến	133.060.928	133.060.928	
30	Công ty TNHH MTV Tâm Hữu	96.503.700	18.503.700	
31	Công ty TNHH TM DV VT Thành Thiệu	24.239.400	24.239.400	
32	Công ty CP Tiếp vận Suối Năng	120.000.000	54.162.108	
33	Công ty Tân Cảng Hiệp Lực	-	64.064.000	
34	Công ty CP Thủ Thiêm Group	47.000.000	47.000.000	
35	Công ty CP Vận tải Biển Tân Cảng	47.000.000	47.000.000	
36	Công ty TNHH XD TM Thịnh Phát	15.644.800	15.644.800	
37	Công ty TM Trans Pacific Partners	171.675.504	128.756.628	
38	Phạm Thị Núc	28.000.000	-	
39	Trạm trộn bê tông FICO PanU	100.000.000	-	
40	Công ty TNHH ĐT Nguyễn Minh	100.000.000	-	
41	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Đức	200.000.000	-	
42	Công ty CP Dịch vụ V-TRAC	110.000.000	-	
43	Công ty TNHH VT Bảo Khang	14.250.000	-	
44	Công ty CP Thủ Thiêm Group			
44	Công ty CP Vận tải biển Tân Cảng	77.000.000	-	
44	Công ty May mặc Xây dựng KD BĐS Cửu Long			
45	Công ty TNHH MTV Tâm Hữu	84.042.000	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 02 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
E	Hoạt động kinh doanh vật tư	3.547.177.560	3.547.177.560	
1	Trồng cây xanh Cty Đại Quang Minh	3.547.177.560	3.547.177.560	
2	XN Xây dựng số 1	734.035.049	-	
F	Hoạt động thiết kế	177.000.000	177.000.000	
1	XD nhà máy SX linh kiện ô tô (City Ford)	177.000.000	177.000.000	
G	Hoạt động khác	-	-	
H	Hoạt động cho thuê bất động sản	-	-	
	Tổng cộng	22.230.260.364	19.790.215.228	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 03 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	162.347.659	162.347.659	
1	Dự án Khu biệt thự Thảo Điền	97.550.000	97.550.000	
2	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2	60.493.750	60.493.750	
3	Khu Dân Cư Bình Trưng Đông	4.303.909	4.303.909	
B	Nhà cung cấp trực tiếp ký hợp đồng với công ty	20.016.459.487	7.756.102.430	
1	Công ty TNHH Xây Dựng C.L.G	960.100	960.100	
2	Công ty TNHH TM Thiết bị PCCC Công Linh	-	3.676.860	
3	Công ty CP Tư vấn Kiến trúc & Xây Dựng TP.HCM	21.752.100	21.752.100	
4	Công ty CP TK & XD Đạt Hoàng	-	16.011.003	
5	Công ty TNHH TV Đầu Tư XD Điện Nam Việt	4.480.018	4.480.018	
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	473.822.669	473.822.669	
7	Công ty TNHH XD TM SX Đồng Vĩnh Tiến	27.539.403	27.539.403	
8	Công ty TNHH TV-TK-XD Kiến Gia Việt	3.228.250	3.228.250	
9	Ban Bồi Thường Giải Phóng Mặt Bằng Quận 2	400.131.272	400.131.272	
10	Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Nguyễn	679.030.550	679.030.550	
11	Công ty CP ĐTPT Nước & Môi Trường Đại Việt	13.627.500	13.627.500	
12	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ Tầng Đất Thịnh	71.119.911	71.119.911	
13	Công ty CP công nghệ Thái Bình Dương	15.000.000	15.000.000	
14	TTTV Ứng Dụng KH ĐC & C.Trình Giao Thông	95.000.000	95.000.000	
15	Công ty TNHH XD Điện - Nước Thiên Việt	5.105.445.012	5.105.445.012	
16	Viện Cơ Học Ứng Dụng	-	51.654.700	
17	Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Thịnh	7.115.700	7.115.700	
18	Công ty CP Đầu tư SX TM Kiến Vương	-	6.597.500	
19	Công ty XNK và Xây Dựng Công Trình	183.321.453	183.321.453	
20	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	24.750.000	24.750.000	
21	Công ty Cổ phần Công Trình Cầu Phà TP.HCM	923.659.914	525.785.229	
22	Công ty CP Tư vấn Đầu Tư Thiên Phú Gia	1.743.600	26.053.200	
23	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng LC	5.581.600	-	
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 14	7.585.660.173	-	
25	Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Đại Việt	95.691.000	-	
26	Công ty TNHH ĐT XD và PT TM Hoàng Nguyên	826.365.662	-	
27	Công ty CP TV ĐT XD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	13.900.000	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 03 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
28	Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	3.437.533.600	-	
C	Công trình công cộng	4.798.750	4.798.750	
1	CN Công ty TNHH NN MTV KS & XD-TT TN & KĐ XD Miền Nam	4.798.750	4.798.750	
D	Xí nghiệp Xây dựng	947.581.209	2.553.270.881	
1	Công ty TNHH MTV Xd TM TV TK Chấn Quốc	242.200	242.200	
2	Công ty TNHH TM Thiết bị PCCC Công Linh	13.222.868	33.822.868	
3	Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD Nhà Mơ Ước	9.900.000	9.900.000	
4	Công ty TNHH TV TK XD TM vaø Dịch vụ An Gia	-	1.351.680.990	
5	Công ty CP Xây dựng Sản Xuất TM DV Cam Ranh	36.935.350	36.935.350	
6	Công ty TNHH Trang trí Nội thất Nam Long	10.691.983	10.691.983	
7	Công ty TNHH XD TM Vân Anh	-	242.015.000	
8	Công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Cường Thịnh	36.486.383	36.486.383	
9	Công ty TNHH MTV Nhôm Kính Đức Mẫn	7.630.095	7.630.095	
10	Công ty TNHH TM DV TTNT & Quảng cáo Hào Phát	3.361.000	3.361.000	
11	Công ty TNHH Xây Dựng- Thương Mại Lê Thọ	4.336.542	4.336.542	
12	Công ty TNHH XD TM Long Đạt	19.161.400	19.161.400	
13	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Sơn	83.690.000	83.690.000	
14	Công ty TNHH ĐT XD Công Trình Thanh Long	-	45.297.850	
15	Công ty CP Tư vấn và Xây Dựng Thống Nhất	-	8.500.000	
16	Công ty Cổ Phần Compact Trung Nam	5.436.039	5.436.039	
17	Công ty TNHH Thuận Thành Hưng	206.871.500	206.871.500	
18	Công ty TNHH VLXD và TTNT Hướng Dương	409.713.166	409.713.166	
19	Công ty TNHH MTV SX Thương Mại Tuấn Sơn	28.498.515	28.498.515	
20	Công ty TNHH XD Điện -Nước Thiên Việt	9.000.000	9.000.000	
21	Công ty TNHH Tư Vấn Xây dựng Khang Phú	62.404.168	-	
D	Xí nghiệp QL nhà và chợ	11.915.000	11.915.000	
1	Công ty TNHH Quốc Tế A V	11.915.000	11.915.000	
E	Các nhà cung cấp khác	66.913.209	66.913.209	
1	Cty Cổ phần Đầu tư Thủ Thiêm	40.420.209	40.420.209	



CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 03 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
2	Cty TNHH Đầu Tư Phát Triển Lâm Thành Đô	17.120.000	17.120.000	
3	CTy TNHH Khảo Sát Thiết Kế Thăng Long	9.373.000	9.373.000	
	Tổng cộng	21.210.015.314	10.555.347.929	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	2.001.449.507	2.001.449.507	
1	Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm	1.860.983.073	1.860.983.073	
2	Khu tạm cư 1 Ha Thủ Thiêm	82.183.000	82.183.000	
3	Dự án Khu trung tâm thương mại An Phú Giang	39.912.510	39.912.510	
4	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2	18.370.924	18.370.924	
B	Nhà cung cấp trực tiếp ký hợp đồng với công ty	20.339.393.728	22.541.061.459	
1	Ban Bồi Thường Giải phóng mặt bằng Quận 2	11.102.095.050	11.102.095.050	
2	TTDV Thẩm định giá & bán đấu giá Tài sản	10.000.000	10.000.000	
3	Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Sài Gòn	-	10.993.901	
4	Công ty Cổ phần Tư vấn kỹ thuật Bảo Minh	76.159.200	76.159.200	
5	Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư XD C.I.C	17.506.094	17.506.094	
6	Công ty Cổ phần Công Trình Cầu Phà TP.HCM	-	828.009.303	
7	Công ty CP Chứng Khoán ASC	104.800.000	104.800.000	
8	Cty CP Thẩm định giá và DT SG Thái Dương	10.000.000	10.000.000	
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Số 14	-	1.090.632.340	
10	Công ty TNHH Một Thành Viên ĐT PT Thủ Thiêm	175.063.997	175.063.997	
11	Công Ty TNHH TM DV/10	46.168.933	46.168.933	
12	Ban Bồi Thường Giải Phóng Mặt Bằng Quận 2	338.210.523	353.210.523	
13	CTY CP TV XD và chuyển giao CN Hồng Hà VINA	26.000.000	26.000.000	
14	Công ty Cổ phần Xây dựng Khang Thịnh	57.781.295	172.098.652	
15	Khách hàng khác	40.000.000	40.000.000	
16	CTY TNHH DV TV Tài chính KT & KT Nam Việt	178.200.000	178.200.000	
17	Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà	327.858.000	327.858.000	
18	Công ty TNHH MTV Mái Ấm Việt	-	161.667.660	
19	CTY TNHH Bảo Hộ LĐ và Môi Trường Việt Á	-	229.728.306	
20	Công Ty Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp (NAGECCO)	60.000.000	60.000.000	
21	Cty TNHH Một TV- XD & KD Nhà Phú Nhuận	7.000.000.000	7.000.000.000	
22	Công Ty Cơ Khí Ô Tô Sài Gòn-SAMCO	-	225.000.000	
23	CTy TNHH Công Nghệ Môi Trường & XD Sài Gòn	45.988.500	45.988.500	
24	Cty TNHH Giải Pháp An Ninh Hợp Thống Nhất	172.121.000	172.121.000	
25	Trung tâm DV chuyển giao CN Văn Thư lưu trữ	-	77.760.000	
26	CN tại TP.HCM - Công ty TNHH TMDV và PP Tổng Hợp	247.355.136	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
27	Công ty TNHH MTV TK TM DV Hải An	63.365.000	-	
28	Công ty CP ĐTPT Nước & Môi trường Đại Việt	95.691.000	-	
29	Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật và MT Thiên Ân	130.455.000	-	
30	Công ty TNHH TMDV BĐS Ngôi Nhà Màu Xanh	14.575.000	-	
C	Xí nghiệp Công trình công cộng	527.439.500	503.710.000	
1	Công ty TNHH TM DV Xăng Dầu Đức Giang	-	200.000.000	
2	Công ty TNHH TM Dịch vụ Phúc Đoàn	-	303.710.000	
3	Công ty TNHH Cầu trục và TB Đông Nam Á	6.908.000	-	
4	Công ty TNHH MTV Cây xanh Cảnh quan Sa Đéc	220.531.500	-	
5	Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	300.000.000	-	
D	Xí nghiệp quản lý nhà và chợ	21.245.000	-	
1	Công ty TNHH KONE Việt Nam	11.560.000	-	
2	Công ty TNHH TMDV PCCC Thanh Long Hải	9.685.000	-	
E	Xí nghiệp xây dựng	6.670.773.911	3.259.559.434	
1	Công ty TNHH TM DV ĐT Xây Dựng Thành Công	-	100.000.000	
2	Công ty Cổ phần Bê Tông Công Thanh	-	347.200.000	
3	Công ty Cổ Phần Đầu Tư-Xây Dựng BMT	507.808.131	295.748.281	
4	Công ty TNHH MTV Thiết kế và Xây Dựng HQ	1.085.546.200	174.900.700	
5	Công ty TNHH XD Môi trường Xanh	528.675.000	528.675.000	
6	Nhà Máy Bê tông Đức sẵn Hùng Vương	280.377.350	71.852.550	
7	Công ty TNHH MTV Cây xanh cảnh quan Sa Đéc	272.015.693	272.015.693	
8	Công ty CP giải pháp XD Không Gian Xanh	400.231.000	400.231.000	
9	TT Nghiên Cứu Công Nghệ &TB Công Nghiệp	-	28.034.000	
10	Công ty TNHH Đại Gia Phúc	230.054.440	230.054.440	
11	Công ty TNHH XD & lắp đặt Me Đại Thành Công	134.553.000	134.553.000	
12	Công ty TNHH MTV Sắt thép VLXD Phương Trang	80.593.300	310.748.300	
13	Công ty TNHH KD TM DV XNK Thiên Hà	-	142.032.000	
14	Công ty TNHH TM XD Việt Phố	-	223.514.470	
15	Công ty TNHH XD và TM Hiệp Vương	725.355.597	-	
16	Công ty TNHH MTV DV Môi trường Phú Khánh	99.298.200	-	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2**PHỤ LỤC 04 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên	2.157.684.000	-	
18	Công ty TNHH XD và PCCC Trường Hải	105.882.000	-	
19	Công ty CP TM XNK Hiệp Thành Phú	62.700.000	-	
	Tổng cộng	29.560.301.646	28.305.780.400	



12
H.H.
★

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 05 - CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỒ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Hoạt động công ích	32.390.606.265	20.165.907.902	
1	Khu dân cư & TM Phú Mỹ- HM: Cảnh quan	56.737.727	56.737.727	
2	Chăm sóc cây xanh	2.981.664.972	1.756.225.790	
3	Duy tu hệ thống thoát nước	6.872.188.064	4.331.004.968	
4	Duy tu bảo quản các công viên và cây xanh	-	18.146.540	
5	Trạm ép rác kín Thạnh Mỹ Lợi	2.293.035.663	927.051.270	
6	Nạo vét HTTN chợ Bình Khánh	2.881.000	2.881.000	
7	TCMX các điểm quay đầu xe đường ĐVCổng	-	376.163.800	
8	Trồng cây xanh Cty Đại Quang Minh	9.282.212.086	8.694.828.202	
9	Vận chuyển rác	10.495.099.664	4.002.868.605	
10	Dịch vụ vệ sinh tuyến Bến Thành Suối Tiên	400.000	-	
11	Trạm ép rác kín P.BTT Q2	406.367.089	-	
12	Chung cư TDC 6,4ha, Phường TML, Quận 2	20.000	-	
B	Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	221.771.589	221.771.589	
1	Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	221.771.589	221.771.589	
C	Hoạt động xây lắp	15.826.897.694	16.836.119.593	
1	Xây dựng công viên khu vực 2 bên cầu Sài Gòn GD2	-	3.072.938.747	
2	Đầu nối đường 15 vào đường Nguyễn Hoàng	46.303.895	46.303.895	
3	GPMB Khu ĐTMĐT _Chùa Liên Trì	207.792.970	190.952.061	
4	Hạ tầng KT KDC 174ha	348.486.259	348.486.259	
5	Nâng cấp và lắp đặt HTTN đường Bình Trưng	2.707.933.391	2.690.949.262	
6	Xây dựng mái che Kios chợ Thảo Điền	-	211.202.930	
7	Nâng cấp mặt đường và XDHTTN đường 2,3 P.BAn	469.803.296	450.455.342	
8	Nâng cấp mặt đường 16 P.Bình An	-	602.096.012	
9	Nâng cấp mở rộng đường Trần Nãi	883.804.505	883.804.505	
10	Sửa chữa sàn thương mại CC An Phúc-An Lộc	-	124.946.705	
11	Sửa chữa sàn thương mại CC TML lô C1,C2	-	141.979.332	
12	Sửa chữa hẻm số 7 đường Nguyễn Văn Giáp	36.880.000	35.380.000	
13	Sửa chữa thấm, nứt tường, nắp hố ga CBK	31.171.219	31.171.219	
14	Sửa chữa nhỏ	13.897.511	13.897.511	
15	Sửa chữa mái tole và nhà vệ sinh chợ BK	4.793.288	4.793.288	
16	Sửa chữa UBND P.An Khánh	401.165.816	149.926.306	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 05 - CHI TIẾT CÔNG TRÌNH DỒ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
17	Cải tạo, sửa chữa UBND Phường Thủ Thiêm	-	116.291.947	
18	Sửa chữa vách tường lầu 1 khu A chợ BK	19.772.244	19.772.244	
19	SLMB,lắp đặt dây phân cách Thủ Thiêm	52.727.272	52.727.272	
20	Khu tạm cư 1ha Thủ thiêm	363.666.518	363.666.518	
21	XD mới Trụ sở Ban Bồi Thường GPMB Quận 2	7.626.429.783	6.300.322.427	
22	Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	-	746.630.440	
23	Sửa chữa Trung Tâm Văn Hóa Quận 2	-	2.000.000	
24	Via hè Khu 174ha P Thạnh Mỹ Lợi	235.425.370	235.425.370	
25	HTKT KN ở TĐC số 3 khu 30ha Nam Rạch Chiếc	9.656.797	-	
26	Cải tạo, xây dựng đường bổ sung kios chợ B.Khánh	21.269.091	-	
27	Thi công thoát nước hẻm 46 đường 12 P. Bình An	17.800.000	-	
28	Chung cư TĐC 6,4ha, Phường TML, Quận 2	7.340.153	-	
29	Xây mới trụ sở BDH khu phố 1, P. Cát Lái	4.231.273	-	
30	Xây dựng chợ An Bình, P. An Phú	2.316.547.042	-	
31	Chênh lệch sổ lẻ	1	1	
D	Hoạt động kinh doanh bất động sản	172.148.763.876	224.703.366.687	
1	ĐA dây 22m	-	49.888.264.801	
2	23ha Bình Trưng Đông	1.018.595.672	1.018.595.672	
3	293 m Bình Trưng Đông	702.118.300	702.118.300	
4	Dự án 4ha CBCNV Phường An Phú Q.2	11.717.807.278	11.717.807.278	
5	Cao Ốc Phước An	41.020.192.238	41.004.604.970	
6	Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	89.962.659.502	92.374.849.212	
7	Khu dân cư số 2,3,4; Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	22.257.758.889	22.257.758.889	
8	Khu dân cư số 5, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	1.883.046.685	2.127.505.147	
9	Dự án Trung tâm y tế P.Bình Trưng Tây Quận 2	3.586.585.312	3.611.862.418	
E	Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng	40.663.059.931	61.417.916.114	
1	Khu CNCL gđ I P.TML Q2	28.381.174.562	26.847.324.435	DH
2	Khu CNCL giai đoạn II	11.339.860.869	33.719.514.579	DH
3	Khu CNCL giai đoạn 3	851.077.100	851.077.100	DH
4	Duy tu bảo dưỡng CSHT khu CNCL	90.947.400	-	
	Tổng cộng	261.251.099.355	323.345.081.885	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 06 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Các dự án	19.283.626.242	16.644.905.123	
1	TĐC An Phú - An Khánh (131ha)	117.170.000	117.170.000	
2	TĐC 137ha Dự án Cầu Năm Lý	90.470.000	90.470.000	
3	14 nền thuộc dãy 22m - Liên tỉnh lộ 25B	518.499.100	518.499.100	
4	Bán nền nhà 173 ha	193.279.150	193.279.150	
5	Ban Bồi Thường Giải phóng mặt bằng Quận 2	-	11.736.300	
6	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Q2	410.394.000	410.394.000	
7	lô C-D chung cư 17.3ha	945.587.711	892.163.579	
8	Khối AC lô CD khu CC 17.3ha	2.709.451.781	2.463.901.112	
9	Chung cư 173 ha (630 căn lô J)	1.896.122.168	821.316.229	
10	Chung cư 173 ha (512 căn lô N)	549.740.585	619.939.187	
11	Chung cư lôA - An Phú An Khánh	334.259.387	334.259.387	
12	Chung cư Bình Trưng Đông	2.197.324.625	1.977.787.158	
13	chung cư Đức Khải	541.476.785	302.529.984	
14	Chung cư Đức Khải-116 căn	2.206.139.603	2.069.491.812	
15	Cao ốc An Cư	43.181.207	43.181.207	
16	Cao ốc An Phúc - An Lộc	1.189.451.520	406.425.037	
17	Cao ốc Lương Định Của	329.033.092	329.033.092	
18	17 Căn hộ cao ốc Thịnh Vượng	359.037.505	385.492.977	
19	Cao ốc FIDICO Thảo Điền	347.998.007	820.498.007	
20	lãi 3% duy tu BD chung cư 1ha Thủ Thiêm	5.713.525	5.713.525	
21	Lãi 3% duy tu BD CC An Phú An Khánh	81.800	81.800	
22	Lãi 3% chung cư lô CD	56.900	56.900	
23	Lãi 3% chung cư lô CD	1.602.300	982.400	
24	Lãi 3% chung cư đức khai	22.732.400	18.958.500	
25	Nền TDC 30ha Nam Rạch Chiếc	-	188.487.458	
26	TĐC khu dân cư số 1-143ha TML	219.331.663	219.331.663	
27	Khu tái định cư 50ha Cát lái Phường Cát Lái	140.596.303	839.691.467	
28	Chung cư TĐC 6.4ha TML(A4 A5 A6)-NH dung chung	29.947.440	65.333.407	
29	Chung cư TĐC 6.4ha TML (A1 A2A3)	342.765.431	323.668.260	
30	Chung cư TĐC 6.4ha TML (B1 B2 B3)	1.551.490.969	417.225.377	
31	Chung cư TĐC 6.4ha (Lô C)	392.205.193	159.320.956	
32	9 nền đất DA 17.3ha -DA CVVX chân cầu SG	945.384.960	945.384.960	
33	Tái định cư 1 ha Thủ Thiêm	653.101.132	653.101.132	

AN
IÊN
ÍCH
TH

PHỤ LỤC 06 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
B	Đội công trình	1.549.335.812	1.549.335.812	
1	Nguyễn Văn Bai	12.217.375	12.217.375	
2	Lê Đức Bình	2.954.540	2.954.540	
3	Lê Thành Hưng	150.260.533	150.260.533	
4	Phạm Thanh Đoàn Hùng	667.836	667.836	
5	Lâm Xuân Lộc	3.611.441	3.611.441	
6	Trần Văn Minh	431.046.718	431.046.718	
7	Phan Ngữ Nguyên	58.720.254	58.720.254	
8	Nguyễn Văn Phú	133.624.162	133.624.162	
9	Nguyễn Minh Tâm	184.880.896	184.880.896	
10	Tô Vọng Thiên	40.662.183	40.662.183	
11	Nguyễn Đình Toàn	43.939.275	43.939.275	
12	Nguyễn Thanh Trà	1.334.930	1.334.930	
13	Nguyễn Ái Trường	199.631.138	199.631.138	
14	Phan Tấn Vĩnh	285.784.531	285.784.531	
	Tổng cộng	20.832.962.054	18.194.240.935	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 07 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
A	Tạm ứng cá nhân	1.357.741.587	1.877.802.744	
1	Nguyễn Hòa Bình	3.300.000	3.000.000	
2	Lại Đăng Chi	-	4.100.000	
3	Cao Văn Đông	5.500.000	3.500.000	
4	Trần Hồng Gấm	-	25.000.000	
5	Phan Lê Trung Hiếu	489.400.000	369.400.000	
6	Bùi Văn Hoan	-	7.697.775	
7	Nguyễn Thái Học	-	271.575.860	
8	Huỳnh Nguyễn Anh Huy	-	109.145.400	
9	Lê Đăng Huy	18.800.000	20.900.000	
10	Đỗ Duy Khánh	-	2.700.000	
11	Phạm Thị Liễu	-	2.738.290	
12	Nguyễn Thanh Phong	-	10.000.000	
13	Đinh Trọng Phú	-	47.000.000	
14	Đoàn Thanh Phương	-	19.172.500	
15	Nguyễn Thị Bình Phương	-	19.798.884	
16	Nguyễn Thanh Sang	-	22.000.000	
17	Trần Tuyết Thanh	16.000.000	111.100.000	
18	Phan Thị Thu Thảo	7.000.000	20.000.000	
19	Huỳnh Nguyễn Quang Thuần	18.161.900	173.544.500	
20	Phạm Thị Ngọc Thùy	16.460.305	3.397.085	
21	Nguyễn Thanh Tiến	574.019.667	543.482.500	
22	Nguyễn Thị Diễm Trang	7.000.000	72.349.950	
23	Nguyễn Anh Tuấn	10.768.620	7.700.000	
24	Nguyễn Ngọc Bích Tuyền	-	8.500.000	
25	Lê Thanh Bình	4.000.000	-	
26	Nguyễn Minh Cường	2.720.000	-	
27	Thiều Lê Dũng	5.000.000	-	
28	Trương Duy Hưng	13.000.000	-	
29	Nguyễn Ngọc Liên	2.806.095	-	
30	Nguyễn Thanh Sang	5.000.000	-	
31	Nguyễn Quốc Tâm	59.505.000	-	
32	Nguyễn Hồng Thoại Tân	36.000.000	-	
33	Nguyễn Thanh Trị	3.300.000	-	

4-C
Y
JU HAN
VIEN
NG IC
2
CH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2

PHỤ LỤC 07 - CHI TIẾT CÁC KHOẢN TẠM ỨNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
34	Nguyễn Văn Trường	60.000.000	-	
B	Tạm ứng đội công trình	6.992.653.559	6.992.653.559	
1	Nguyễn Văn Bai	1.500.000	1.500.000	
2	Lê Đức Bình	132.000.000	132.000.000	
3	Lê Thành Hưng	1.975.980.100	1.975.980.100	
4	Nguyễn Ngọc Hùng	35.000.000	35.000.000	
5	Trần Văn Minh	33.800.000	33.800.000	
6	Trần Sĩ Nam	60.428.000	60.428.000	
7	Phan Ngữ Nguyên	33.132.167	33.132.167	
8	Lê Hồng Phúc	743.761.650	743.761.650	
9	Nguyễn Văn Phú	2.415.621.000	2.415.621.000	
10	Nguyễn Minh Tâm	970.018.546	970.018.546	
11	Tô Vọng Thiên	50.000.000	50.000.000	
12	Đặng Nhất Trí	162.700.000	162.700.000	
13	Khấu Thành Trí	187.391.033	187.391.033	
14	Nguyễn Ái Trường	191.321.063	191.321.063	
C	Tạm ứng cá nhân (XN QLNC)	20.000.000	176.000.000	
1	Bùi Thụy Hải Âu	-	16.000.000	
2	Đoàn Hùng	-	30.000.000	
3	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	-	130.000.000	
4	Nguyễn Đình Trung	20.000.000	-	
	Tổng cộng	8.370.395.146	9.046.456.303	

T.N.H.H. ★
H.H.H.